

形名構成

◇ 品番コード体系

**EEF**

製品分類  
3桁

**CX**

シリーズ名  
2桁

**0E**

電圧コード  
2桁

**471**

容量コード  
3桁

**R**

特殊コード  
1桁～2桁

シリーズ	製品分類
CX	EEF
SX	
HX	
GX	
LX	
CT	
ST	
LT	
CS	
SS	
LS	
SR	
LR	
GY	
CY	ECG
SY	

シリーズ	コード
CX	CX
SX	SX
HX	HX
GX	GX
LX	LX
CT	CT
ST	ST
LT	LT
CS	CS
SS	SS
LS	LS
SR	SR
LR	LR
GY	GY
CY	CY
SY	SY

定格電圧 (V)	コード
2	0D
2.5	0E
4	0G
6.3	0J
10	1A
16	1C
20	1D
25	1E
35	1V

静電容量 (μF)	コード
10	100
15	150
22	220
33	330
47	470
56	560
68	680
100	101
120	121
150	151
180	181
220	221
270	271
330	331
390	391
470	471
560	561
680	681
820	821

高さ (mm)	シリーズ	特殊コード	ESR (mΩ max.)	端子数	
				2	3
1.9 ± 0.1	CX	R	15 ( ~ 6.3 V)、40 (10 V ~ 35 V)	○	
		XR	12	○	
	SX	ER	9	○	
		E7	7	○	
		XE	6	○	
		E4	4.5	○	
	HX	R	15 ( ~ 2.5 V)、40 (10 V ~ 25 V)	○	
		R9	9	○	
		R6	6	○	
		R4	4.5	○	
	GX	R	3	○	
		L	3		○
	LX	R	6		○
R4		4.5		○	
1.4 ± 0.1	CT	R	15 ( ~ 6.3 V)、40 (10 V ~ 35 V)	○	
	ST	R	6	○	
	LT	R	6		○
1.1 ± 0.1	CS	R	15 ( ~ 6.3 V)、40 (10 V ~ 35 V)	○	
	SS	R	6	○	
	LS	R	6		○
1.0 (max.)	SR	R	6 ( ~ 2.5 V)、9 (4 V ~ 6.3 V)	○	
		R4	4.5	○	
	LR	R	6 ( ~ 2.5 V)、9 (4 V ~ 6.3 V)		○
		R4	4.5		○
2.8 ± 0.2	GY	R	3	○	
	CY	R	15	○	
	SY	R	9	○	